

Xây dựng hệ thống đảm bảo và kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học tại Việt Nam

BÙI VÕ ANH HÀO

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM

Nhận bài: 15/10/2015 - Duyệt đăng: 09/12/2015

Sự ra đời của bộ tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đại học và kế hoạch kiểm định chất lượng dựa trên các tiêu chuẩn theo quy định tất yếu phải đi kèm một hệ thống tổ chức và cơ chế quản lý để đưa bộ tiêu chuẩn này trở thành hiện thực. Hiện nay, một hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học tương đối hoàn chỉnh đang được hình thành tại VN, với cơ quan quản lý nhà nước đối với các hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục cấp quốc gia là Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, và các bộ phận đảm bảo chất lượng bên trong đã và đang được thiết lập tại các trường.

Từ khóa: *Đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng, giáo dục đại học.*

1. Đặt vấn đề

Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) trong giáo dục đại học (GDĐH) đã phát triển từ rất lâu, và rất thịnh hành trong hệ thống giáo dục đại học của Pháp, Ý và Anh. Tuy nhiên, phải đến đầu thập niên 90 của thế kỷ trước, ĐBCL mới thực sự trở thành xu hướng tất yếu toàn cầu. Với xu hướng này, hệ thống ĐBCL GDĐH cấp quốc gia đã hình thành ở các nền giáo dục tiên tiến. Đi liền với đó là sự ra đời của các tổ chức, đơn vị ĐBCL và các công cụ ĐBCL, điển hình là kiểm định chất lượng (KĐCL - Accreditation), thẩm định chất lượng (Audit), xếp hạng đại học (Ranking).

Cùng với xu hướng thế giới trong ĐBCL GDĐH, từ cuối năm

2005 đầu 2006 VN đã bắt đầu triển khai Kiểm định chất lượng (KĐCL) GDĐH. Tuy vậy, sau gần hơn 10 năm (2006-2015), hệ thống KĐCL vẫn chưa hoàn thành và đi vào hoạt động chính thức. Hệ thống ĐBCL GDĐH quốc gia về cơ bản vẫn chưa được hình thành, chủ yếu dựa vào KĐCL và thiếu vắng nhiều công cụ ĐBCL được sử dụng phổ biến ở những nền giáo dục tiên tiến như Mỹ, Anh, Hà Lan, Úc và các nước châu Âu khác. Hai trung tâm KĐCL mới được thành lập ở VN, chưa chính thức triển khai hoạt động đánh giá chất lượng. Có thể nói giữa nền GDĐH của VN và các nước trong khu vực cũng như trên thế giới tồn tại những khoảng cách khá lớn về nhiều mặt, trong đó có công tác ĐBCL.

Luật Giáo dục sửa đổi, Luật GDĐH, Chiến lược phát triển GDĐH 2011-2020 cũng như các chương trình cải cách GDĐH trong những năm gần đây đã chuyển trọng tâm vào chất lượng giáo dục, từ đó đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc hoàn thiện và phát triển hệ thống ĐBCL GDĐH quốc gia. Bài viết này chỉ ra một số những vấn đề của hệ thống ĐBCL và KĐCL GDĐH VN, qua đó đưa ra một số khuyến nghị đối với việc phát triển hệ thống này. Một vài trong số những khuyến nghị này đã từng được các chuyên gia nghiên cứu GDĐH trong nước đề cập, tuy nhiên ở thời điểm hiện tại, những khuyến nghị này vẫn có giá trị nên vẫn được đưa vào bài viết này.

2. Một số vấn đề về công tác ĐBCL trong GDĐH VN

Về hình thức có thể thấy hệ thống ĐBCL GDĐH của VN còn rất nhiều hạn hữu. Sự thiếu vắng vai trò của các tổ chức hiệp hội ví dụ như Hiệp hội ĐBCL hay Hiệp hội các trường ĐH&CD VN trong hệ thống ĐBCL quốc gia khiến cho hệ thống ĐBCL GDĐH của VN về cơ bản chỉ hoạt động theo phương thức áp đặt “từ trên xuống dưới”, từ Bộ GD&ĐT xuống các trường ĐH&CD. Dù rằng cách tiếp cận này sẽ có tác dụng tích cực trong giai đoạn ngắn ban đầu nhưng về lâu dài, nó sẽ hạn chế sự phát triển của hoạt động ĐBCL. Các chuyên gia, các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này đều cho rằng ĐBCL chủ yếu “nằm trong tay” của các cơ sở GDĐH (CSGDĐH) và cán bộ, giảng viên. Các tài liệu hướng dẫn thực hành ĐBCL của INQAAHE¹ hay Hiệp hội ĐBCL GDĐH châu Âu (ENQA) đều nhấn mạnh vai trò của các trường ĐH&CD trong ĐBCL.

Thêm vào đó, cũng không quá khó khăn để nhận định rằng các công cụ ĐBCL được sử dụng trong hệ thống còn rất đơn giản hoặc quá sơ sài, chỉ có KĐCL, yêu cầu công khai thông tin và việc cấp phép mở ngành/CTĐT hiện đang được sử dụng trong hệ thống. KĐCL thì chưa hoàn thiện và đi vào hoạt động trong khi chương trình Ba công khai còn để ngỏ nhiều câu hỏi về tính chính xác và độ tin cậy của thông tin. Hệ thống xếp hạng đại học trong nước chưa hình thành trong khi xếp hạng đại học thế giới và khu vực hầu như chưa chạm tới các trường ĐH&CD của VN. Khảo sát ý kiến của người học

¹ International Network for Quality Assurance Agencies in Higher Education

đã được triển khai ở cấp trường nhưng không đồng bộ. Hơn nữa, do phiếu khảo sát của các trường không được xây dựng trên nền tảng cùng một bộ chỉ báo (Indicator Set) nên kết quả khảo sát không đem lại thông tin giá trị đối với hệ thống ĐBCL toàn quốc.

Hệ thống ĐBCL nội bộ bên trong các trường ĐH&CD hầu như chưa hình thành mặc dù phần lớn các trường đã thành lập bộ phận/đơn vị phụ trách ĐBCL. Nhiệm vụ chủ yếu của các đơn vị này là thực hiện những yêu cầu ĐBCL của Bộ GD&ĐT, đồng thời kiêm nhiệm các công tác khác như khảo thí và hoặc thanh tra mà nhiều khi các nhiệm vụ này lại chiếm phần lớn các nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị. Các công cụ ĐBCL bên trong các trường nhìn chung rất hạn chế.

Về thực chất, mặc dù sự ra đời của KĐCL năm 2006 đã tạo ra “cú hích” đáng kể đối với hoạt động ĐBCL của cả hệ thống GDĐH, có thể nói hoạt động ĐBCL về cơ bản vẫn mang tính hình thức và thiếu thực chất. KĐCL chưa giúp kiểm soát hay đảm bảo chất lượng giáo dục của các trường ĐH&CD hay các CTĐT do các trường cung cấp (phân tích cụ thể ở phần sau về KĐCL). Thậm chí KĐCL còn tạo hiệu ứng ngược khi gây phản ứng tiêu cực từ các trường do triển khai chậm trễ, công kênh, kém hiệu quả và thiếu nhất quán.

Thông tin công khai theo chương trình Ba công khai mặc dù phần nào giúp tăng tính minh bạch trong hệ thống nhưng không được kiểm chứng, xác minh, do vậy chưa phải là nguồn tin đảm bảo. Ở đây có thể tham khảo

tiêu chuẩn ĐBCL của ENQA, theo đó thông tin các CSGDĐH công bố công khai phải được một bên độc lập kiểm chứng và xác nhận². Đối với việc kiểm soát các điều kiện ĐBCL của CTĐT, Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ban hành năm 2011 về bản chất quy định những điều kiện “kiểm tra nhanh” để “mở và duy trì CTĐT”. Chính vì tính chất “kiểm tra nhanh” này mà các tiêu chuẩn đặt ra khá đơn giản và sơ sài, chỉ đơn thuần là các tiêu chuẩn “cứng”, không tính đến đặc thù của các lĩnh vực đào tạo khác nhau như khoa học tự nhiên, xã hội, văn hoá nghệ thuật, thể thao hay quân sự. Việc Bộ GD&ĐT đình chỉ tuyển sinh nhiều CTĐT do vi phạm những điều kiện này, dù không thực sự thuyết phục đối với một số trường ĐHCĐ, vẫn là một động thái cần thiết đánh động ý thức chất lượng trong hệ thống. Tuy vậy việc sử dụng các điều kiện “kiểm tra nhanh”, thuần túy mang tính thủ tục, làm “chiếc roi” chất lượng phản ánh thực trạng Bộ GD&ĐT thiếu công cụ hữu hiệu trong quản lý chất lượng GDĐH.

Đồng thời, động thái này cũng đặt ra các câu hỏi về việc sử dụng cấp phép “mở và duy trì CTĐT” này và KĐCL trong hệ thống ĐBCL quốc gia. Liệu có thể dùng nó thay thế KĐCL CTĐT không? KĐCL nên được dùng như thế nào? Có cần thiết triển khai KĐCL cả cơ sở đào tạo và CTĐT không? Khi hệ thống KĐCL quốc gia hoàn thiện, việc cấp phép nên được sử dụng thế nào?

² Hiệp hội ĐBCL GDĐH châu Âu (ENQA, 2005)

3. Giải pháp, đề xuất đối với việc xây dựng và phát triển hệ thống ĐBCL trong GDĐH VN

Việc xây dựng và phát triển hệ thống ĐBCL quốc gia, đặc biệt là thiết kế của hệ thống từ việc sử dụng các công cụ ĐBCL, chức năng và nhiệm vụ của các tổ chức ĐBCL đến vai trò của các bên tham gia, phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Mô hình ĐBCL khi áp dụng vào một hệ thống GDĐH cần tính đến tính thực tiễn, quy mô của hệ thống, các yếu tố văn hoá cũng như mức độ tự chủ của các CSGDĐH. Dựa trên hiện trạng ĐBCL trong GDĐH VN hiện nay và xu hướng ĐBCL trên thế giới, người viết xin đưa ra một số đề xuất đối với việc phát triển hệ thống ĐBCL quốc gia dưới đây.

Một là, cần khuyến khích và thường xuyên thúc đẩy vai trò chủ động, tích cực của các trường ĐH&CD thông qua tăng cường sự tham gia của các tổ chức hiệp hội vào hoạt động ĐBCL ngoài. Các hiệp hội có thể là Hiệp hội các trường ĐH&CD VN (mới thành lập) hoặc Hiệp hội ĐBCL GDĐH và Hiệp hội KĐCL GDĐH (chưa tồn tại, cần thành lập).

Hai là, kết hợp sử dụng đa dạng nhiều công cụ ĐBCL nhằm đa dạng hoá hoạt động ĐBCL, khai thác tối đa các thế mạnh của các công cụ khác nhau để công tác ĐBCL toàn diện hơn và đạt hiệu quả cao hơn. Việc sử dụng kết hợp nhiều công cụ khác nhau cũng nhằm đảm bảo công tác này bao trùm được nhiều mặt và khía cạnh của chất lượng trong GDĐH. Đối với những nền GDĐH kém phát triển trong đó ĐBCL chủ yếu chỉ dựa vào KĐCL chất

lượng như VN, ĐBCL chỉ được hiểu một cách hạn chế và nhằm lẫn với KĐCL. Việc đa dạng hoá các công cụ còn hỗ trợ thay đổi nhận thức này.

Cụ thể về công cụ ĐBCL, cần xem xét giới thiệu sử dụng đối sánh làm công cụ cải tiến chất lượng. Phương pháp này đã được sử dụng phổ biến ở Mỹ, Anh, Úc, cộng đồng châu Âu và một số quốc gia khác trên thế giới, và được cho là công cụ cải tiến chất lượng hữu ích. Đặc biệt, tại Anh đối sánh CTĐT theo chuyên ngành đang được sử dụng ở cấp quốc gia, được QAA tổ chức và điều phối thực hiện. Đối sánh cũng được sử dụng ở quy mô khu vực, như dự án đối sánh GDĐH châu Âu và dự án đối sánh nhằm thúc đẩy cải cách quản trị đại học trong các trường đại học ở khu vực Trung Đông và Bắc Phi. Sử dụng đối sánh được cho là xu thế tương lai của ĐBCL GDĐH trên thế giới.

Bên cạnh đó, rất cần thiết phải thiết lập, phát triển và ban hành các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá hoạt động của hệ thống GDĐH, ví dụ như hệ thống chỉ số, chỉ báo hiệu quả và hoạt động GDĐH, đơn vị chuyên trách thu thập và theo dõi các chỉ số này³, khung tiêu chuẩn chất lượng GDĐH, khung năng lực quốc gia,...Việc phát triển một công cụ khảo sát tương tự như SEQ (Student Experience Questionnaire), bảng hỏi khảo sát trải nghiệm của người học, để các trường ĐH&CD sử dụng, dù nguyên bản hay có điều chỉnh, cũng là rất quan trọng trong việc thúc đẩy triển khai khảo sát ý kiến người học một cách khoa

học, hệ thống và thực chất.

Ba là, thúc đẩy, hỗ trợ phát triển hệ thống ĐBCL nội bộ trong các trường ĐH&CD. Thẩm định nội bộ (Internal Audit), đánh giá đồng cấp và đối sánh là những công cụ ĐBCL nội bộ cần được thúc đẩy sử dụng tại các trường ĐH&CD.

Bốn là, nâng cao tính thực chất của các hoạt động và công cụ ĐBCL. Trước hết, nhất thiết phải có cơ chế xác nhận thông tin công khai của các trường ĐH&CD, có thể qua một tổ chức độc lập như một cơ quan thống kê giáo dục, hoặc có thể sử dụng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước (QLNN).

Năm là, cần thiết lập cơ chế quản lý, quy định pháp lý và quy tắc nghề nghiệp phù hợp và chặt chẽ đối với các tổ chức, cá nhân tham gia ĐBCL. Do năng lực ĐBCL ở các trường ĐH&CD còn hạn chế, nhu cầu được tư vấn về công tác này là rất lớn. Điều tối quan trọng ở đây là phải có cơ chế quản lý hiệu quả, phù hợp và khung pháp lý thuận lợi để một mặt tạo môi trường lành mạnh và đảm bảo tính liêm chính trong các hoạt động chuyên môn, mặt khác hạn chế tối đa nguy cơ xảy ra tình trạng “vừa đá bóng, vừa thổi còi” và tiêu cực xảy ra trong đánh giá chất lượng.

Sáu là, “cấp phép” cần phải được sử dụng kết hợp chặt chẽ với KĐCL. Nếu cấp phép được dùng để kiểm soát chất lượng ban đầu tại thời điểm mở trường, mở ngành đào tạo thì KĐCL cần phải tập trung kiểm soát chất lượng trong quá trình đào tạo và phát triển của trường và chương trình. Những đề xuất cụ thể đối với KĐCL sẽ được đề cập ở phần

³ Mô hình HESA, Anh

sau của bài viết.

Đối với KĐCL, do đây là một tiểu hệ thống trong ĐBCL và do vai trò quan trọng của KĐCL trong GDĐH của VN, những đề xuất đối với việc hoàn thiện và phát triển KĐCL sẽ được bàn riêng ở phần tiếp theo của bài viết.

4. Kiến nghị đối với việc triển khai KĐCL ở VN

4.1. Áp dụng và thực hiện triển khai nguyên tắc “tính độc lập”

Đây là nguyên tắc căn bản làm nền tảng cho KĐCL; do vậy, nguyên tắc này khuyến nghị nếu không nói là bắt buộc phải được đảm bảo dù ở bất cứ hệ thống nào. Mô hình KĐCL của VN cũng xác lập nguyên tắc quan trọng này trong thiết kế của hệ thống với việc thành lập hai cơ quan KĐCL độc lập trực thuộc hai đại học quốc gia. Độc lập trong trường hợp này cần phải được hiểu là hoạt động kiểm định gồm toàn bộ quá trình đánh giá, ra quyết định điều chỉnh đối với cơ sở đào tạo hoặc CTĐT không chịu tác động, ảnh hưởng, dù chính trị hay tài chính, của các bên liên quan bao gồm Chính phủ, Bộ GD&ĐT, các cơ quan QLNN, các trường ĐH&CD cùng các đối tượng tham gia vào quá trình này. Nguyên tắc này được thể hiện ở việc triển khai quy trình KĐCL trên thực tế chứ không hẳn nằm ở hình thức của việc cơ quan KĐCL do ai thành lập⁴.

Xung đột lợi ích giữa các bên liên quan cũng như can thiệp của cơ quan QLNN phải được nhận diện là những nguy cơ hiện diện đe dọa nguyên tắc “Độc lập” và cần có cơ chế ngăn chặn. Trong khi đó, quy chế hoạt động của

hai trung tâm KĐCL hiện tại thuộc hai đại học quốc gia chưa cho thấy những nguy cơ này được nhận diện và ngăn chặn phù hợp, đồng thời chưa làm rõ hoặc né tránh đề cập đến mối quan hệ giữa hai cơ quan này với cơ quan chủ quản là đại học quốc gia, mức độ và phạm vi can thiệp của giám đốc đại học quốc gia trong quá trình giao nhiệm vụ cho trung tâm, và mối liên hệ giữa Chính phủ với cơ quan này thông qua giám đốc đại học quốc gia. Về mặt pháp lý, Quy định về tổ chức KĐCL giáo dục do Bộ GD&ĐT⁵ mới chỉ quy định các tổ chức này “hoạt động độc lập với các cơ sở giáo dục”. Đối với kiểm định viên (KĐV), quy định trong Thông tư 60/2012/TT-BGDĐT tại điều 13 và 14 đã giúp ngăn chặn một phần xung đột lợi ích giữa KĐV và CSGDĐH, tuy vậy quy định “KĐV không được nhận tiền hay lợi ích nào từ cơ sở giáo dục đăng ký KĐCL” là không rõ ràng và gây tranh cãi, do vậy không khả thi.

4.2. Tiệm tiến, từng bước cải tổ quy trình tổ chức nhằm giảm tải cho việc KĐCL

KĐCL GDĐH từ khi bắt đầu năm 2006 đến nay đã hơn 10 năm, hệ thống KĐCL chưa hoàn thiện. Bộ GD&ĐT chưa dựa được vào công cụ này để kiểm soát chất lượng GDĐH. Trong giai đoạn 2007-2009, 40 trường đã hoàn thành đánh giá ngoài, và đến năm 2014 đáng lẽ đã là thời điểm triển khai KĐCL chu kỳ tiếp theo của các trường này. Theo thông báo mới nhất của Bộ GD&ĐT, tính đến tháng 04/2014 đã có 369 trường ĐH&CD và đến 31/08/2015 có 129 trường

ĐH&CD đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá (TĐG) và gửi về Bộ. Nhiều trường trong số này hoàn thành báo cáo TĐG từ năm 2010 và 2011, đã nhận được nhận xét phản biện với báo cáo TĐG nhưng vẫn chưa được đánh giá ngoài. Mức thời gian trễ 2-3 năm có rất nhiều thay đổi khiến các trường phải tự đánh giá lại, tức là lại tập hợp minh chứng và thậm chí viết lại báo cáo. Phải nói khối lượng công việc phải xử lý để hoàn tất KĐCL cho toàn bộ hệ thống là rất lớn, chưa kể đến những phản ứng tiêu cực từ các trường do sự công kênh, quan liêu giấy tờ trong quy trình triển khai KĐCL và sự chậm trễ trong việc triển khai đánh giá ngoài.

Là một hệ thống tụt hậu so với KĐCL của Mỹ và nhiều nước tiên tiến khác, chúng ta cần tận dụng lợi thế của người đi sau, có thể tham khảo những vấn đề họ đã trải qua, đã xử lý để phát triển KĐCL thay vì trung thành cứng nhắc với bản gốc. Cũng cần tính đến các đặc điểm của hệ thống GDĐH để có những giải pháp phù hợp sao cho KĐCL hiệu quả và thực chất. Ví dụ, hệ thống GDĐH của Mỹ có tới hơn 4.000 cơ sở đào tạo, nhưng họ đã có hàng trăm năm phát triển KĐCL với 60 tổ chức KĐCL. Hơn thế nữa, do các tổ chức KĐCL là các hiệp hội của các trường ĐH&CD và hiệp hội nghề nghiệp trong một hệ thống GDĐH hàng đầu thế giới, họ huy động được đội ngũ đông đảo các chuyên gia có trình độ và năng lực cao tham gia vào quá trình đánh giá. Nhìn sang các hệ thống du nhập mô hình KĐCL của Mỹ như Hà Lan, Bỉ, Úc, họ có đội ngũ chuyên gia GDĐH giỏi và đông đảo, trong

⁴ Tham khảo trường hợp TEQSA

⁵ Thông tư 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012



khi số lượng CSĐT ở các hệ thống này chỉ là ở mức vài chục. Các nước này chỉ mất 2 đến 3 năm để hoàn thành hệ thống KĐCL và chu kỳ KĐCL đầu tiên trong toàn hệ thống.

Đối với một hệ thống gồm 421 trường ĐH&CD (theo thống kê của Bộ GD&ĐT năm 2013), số lượng chuyên gia GDĐH còn hạn chế, và nền tảng GDĐH nói chung chưa cao, việc giảm tải khối lượng công việc của tất cả các bên liên quan như cơ quan QLNN, cơ quan KĐCL và các trường trong quá trình KĐCL có thể là yếu tố mấu chốt quyết định sự thành công của công cụ này. Việc thay đổi cần tham khảo mô hình KĐCL của các nước phát triển, tham vấn các chuyên gia GDĐH trong và ngoài nước, đặc biệt cần tham vấn ý kiến của các trường ĐH&CD. Việc tự đánh giá trong quy trình KĐCL từng được cho là hữu ích, tuy vậy cần

phải đánh giá lại mức độ hiệu quả của quá trình này.

4.3. Hướng đến phương pháp tiếp cận “Bắt buộc” dựa trên cơ sở phân cấp

Đối với một nền GDĐH còn phát triển chậm, trong đó thiếu vắng những cơ chế góp phần điều chỉnh chất lượng như trách nhiệm giải trình, dựa theo tính cung-cầu đào tạo và lựa chọn của người học, nhất thiết phải sử dụng KĐCL, cả CSĐT và CTĐT, đối với cả khối công lập và ngoài công lập để “gác cổng” và đảm bảo những điều kiện tối thiểu phải được đáp ứng. Tuy nhiên, KĐCL không nhất thiết phải áp dụng với tất cả các trường, đặc biệt các trường theo mô hình hai cấp như đại học quốc gia và đại học vùng có đủ năng lực triển khai tự kiểm định.

Trên thực tế, hai đại học quốc gia đều đã triển khai tự kiểm định đối với các trường thành

viên và các CTĐT của họ nhưng những kết quả này không được Bộ GD&ĐT công nhận, buộc các trường thành viên phải triển khai KĐCL lại. Điều này là không cần thiết, lãng phí nhân lực và vật lực của các trường này cũng như của Bộ GD&ĐT, đồng thời đi ngược với chủ trương tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các trường ĐH&CD.

Theo nhận định của nhiều chuyên gia và các nhà quản lý GDĐH, hai trung tâm KĐCL thuộc hai đại học quốc gia VN là chưa đủ cơ sở pháp lý để xử lý và thực hiện khối lượng KĐCL trong toàn hệ thống. Việc mở rộng giao quyền tự kiểm định cho đại học quốc gia và đại học vùng một phần giảm tải cho hệ thống KĐCL quốc gia, mặt khác phù hợp với chủ trương phân tầng đại học và tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các trường. Về lâu dài, có thể xét giao quyền

tự kiểm định cho những trường đáp ứng được những điều kiện nhất định thay vì dựa trên cơ sở phân tầng các trường ĐH&CD.

4.4. Bộ tiêu chuẩn KĐCL cần nhấn mạnh về quá trình thực hiện với những bước tiến bộ

Theo ý kiến của người viết, những thay đổi trong hệ thống GDĐH những năm gần đây dẫn tới sự cần thiết phải thay đổi bộ tiêu chuẩn KĐCL. Như đã trình bày ở trên, KĐCL cần phải kết hợp chặt chẽ với các công cụ khác để tạo hiệu quả cao hơn trong công tác KĐCL. Nếu như việc cấp phép hoạt động cho CSĐT và CTĐT được sử dụng với mục đích kiểm soát các điều kiện ĐBCL ban đầu thì KĐCL cần phải tập trung vào quá trình hoạt động của CSĐT, mức độ hoàn thành kế hoạch, sứ mạng, và mục tiêu. Như vậy, các tiêu chuẩn KĐCL cần phải tập trung đánh giá mức độ tiến bộ, sự thay đổi theo thời gian trong hoạt động của CSĐT, cũng như đánh giá nỗ lực cải tiến chất lượng, hiệu quả hoạt động và thực hành tại CSĐT. Nói cách khác, các tiêu chuẩn, tiêu chí cần nhấn mạnh yếu tố cải tiến chất lượng. Điều này giúp hệ thống KĐCL của VN có khả năng tiếp cận gần hơn với xu hướng phát triển của ĐBCL và KĐCL ở các hệ thống tiên tiến trên thế giới.

Bên cạnh đó, để thúc đẩy một cách sâu rộng hoạt động ĐBCL bên trong các trường ĐH&CD, cần bổ sung tiêu chuẩn đánh giá hệ thống ĐBCL nội bộ của các CSĐT. Việc điều chỉnh này phù hợp với những hướng dẫn thực hành ĐBCL của Mạng lưới các trường đại học khu vực ASEAN (ASEAN Universities Network-

AUN) và Hiệp hội ĐBCL GDĐH châu Âu (ENQA).

4.5. Triển khai thực hiện

Tuyển chọn, đào tạo kiểm định viên

Nhằm triển khai hệ thống KĐCL, năm 2012, Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về kiểm định viên chất lượng giáo dục kèm theo Thông tư số 60/2012/TT-BGDĐT. Thực hiện Thông tư này, tháng 7/2015, Bộ GD&ĐT cũng đã ra thông báo tuyển chọn KĐV thông qua kỳ thi sát hạch. Như vậy, thông qua Cục KT&KĐCL, Bộ GD&ĐT đang thực hiện vai trò chuyên môn thay vì chức năng quản lý nhà nước. Ở đây có hai điều cần làm rõ. Thứ nhất, tuyển chọn KĐV để tiến hành đánh giá ngoài trong quy trình KĐCL là nhiệm vụ của nhà tuyển dụng, tức là của trực tiếp các trung tâm KĐCL. Thứ hai, việc sát hạch năng lực và trình độ của KĐV và cấp chứng chỉ hành nghề là nhiệm vụ chuyên môn của tổ chức nghề nghiệp (tương tự như kiểm toán), ở đây là hiệp hội KĐCL và/hoặc ĐBCL, nếu như kiểm định viên chất lượng giáo dục được coi là một nghề như trong Quy định này.

Ngoài ra, các điều kiện tuyển lựa KĐV cần phải bám sát thực tiễn. Một đoàn đánh giá ngoài thông thường bao gồm chuyên gia KĐCL/ĐBCL, các chuyên gia giáo dục đại học cùng với những nhà quản lý GDĐH dày dặn kinh nghiệm với sự hỗ trợ hành chính của nhân viên tổ chức KĐCL. Ở các hệ thống GDĐH tiên tiến, các chuyên gia này trải qua tập huấn đơn giản về quy trình và các cách thức đánh giá. Họ là những người đang hoạt động trong những nền giáo dục phát triển, do vậy họ

cũng sẵn có những hiểu biết khá sâu rộng về giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng (lưu ý rằng đây không phải là đặc điểm của GDĐH VN và khó có thể trang bị hay nâng cao những hiểu biết này trong phạm vi một khoá tập huấn ngắn hạn). Dù vậy, tiêu chuẩn KĐV vẫn đặt ra những yêu cầu cao về kinh nghiệm, ví dụ tiêu chuẩn bắt buộc để lựa chọn đánh giá viên của Anh là phải có kinh nghiệm quản lý, xây dựng và/hoặc đánh giá các trường đại học và cao đẳng.

Đánh giá ngoài không chỉ là xem xét CSĐT hay CTĐT có đạt những tiêu chuẩn đã đề ra hay không mà còn phải chỉ ra những điểm yếu và đề xuất các khuyến nghị. Sẽ vô cùng nguy hiểm nếu như các CSĐT và CTĐT bị đánh giá qua nhãn quan hạn chế, cứng nhắc và bó hẹp trong một phạm vi nhỏ. Còn nguy hiểm hơn nếu các khuyến nghị cải tiến được đưa ra từ những lăng kính hạn hẹp, một chiều. Do vậy, việc tuyển chọn KĐV phải chú trọng xem xét kinh nghiệm thực tế và trình độ của ứng viên, bằng không kết quả đánh giá sẽ khó thuyết phục đối với các trường.

Thành lập ban kiểm soát độc lập, giám sát chất lượng và KĐCL

Cuối cùng, để đảm bảo tính công bằng, minh bạch, khách quan và liêm chính, yêu cầu cấp thiết phải có một uỷ ban độc lập giám sát, đánh giá hoạt động của các tổ chức KĐCL và ĐBCL cũng như các hoạt động và công cụ khác để tư vấn cho Nhà nước, Chính phủ, BGDĐT về các vấn đề liên quan đến chất lượng GDĐH.

5. Kết luận

Chất lượng giáo dục là một phạm trù đa diện và tương đối

phức tạp do bởi có quá nhiều yếu tố tham gia ảnh hưởng đến quá trình giáo dục. Vì vậy, đảm bảo chất lượng GDĐH cho dù có thông qua công cụ và phương tiện nào đi chăng nữa cũng là một quá trình lâu dài. Không có công cụ ĐBCL nào có thể ngay lập tức làm thay đổi chất lượng giáo dục. Và, cũng không có một công cụ nào có thể độc lập nâng cao được chất lượng của cả một hệ thống giáo dục mà không kết hợp với các giải pháp khác. Bản chất của các công cụ ĐBCL cũng phải được sử dụng kết hợp với nhau để ĐBCL đạt hiệu quả cao hơn.

ĐBCL và KĐCL trong GDĐH của VN bắt đầu “thụt lùi” so với phong trào ĐBCL ở các nước tiên tiến tới khoảng 15 năm. Sau gần

hơn 10 năm, hệ thống ĐBCL và KĐCL trong GDĐH của VN vẫn chưa hoàn thiện trong khi các nước khác đã trải qua 1 đến 2 kỳ đánh giá chính sách và thực hành ĐBCL và KĐCL để điều chỉnh, cải tiến hệ thống của họ. Tính đến thời điểm hiện tại, về ĐBCL, chúng ta đã đi chậm hơn tới 25-30 năm so với các hệ thống GDĐH tiên tiến trên thế giới. Đã có rất nhiều bài học từ các nền GDĐH đi trước và rõ ràng chúng ta có thể và nên nghiên cứu cải tiến hệ thống của chúng ta từ những bài học đó. Thông thường, đó là cách khôn ngoan và hiệu quả để rút ngắn khoảng cách với các nền giáo dục tiên tiến và đẩy nhanh quá trình hội nhập. Tuy nhiên, việc này cần được thực hiện một cách cẩn trọng và chọn lọc. Bài viết hy

vọng mở rộng cuộc đối thoại giữa các nhà quản lý, những người làm chính sách và các nhà nghiên cứu trong vấn đề này●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- European Association for Quality Assurance in Higher Education [ENQA]. (2005). Standards and Guidelines for Quality Assurance in the European Higher Education Area (ESG).
- Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ban hành ngày 17/02/2011 về Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng.
- Thông tư 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 ban hành quy định về tổ chức KĐCL giáo dục do Bộ GD&ĐT

Tác động của tỷ giá...

(Tiếp theo trang 52)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Jerry H. Bergstrand. (1985). The Gravity equation in international trade: Some microeconomic foundations and empirical evidence. *The Review of Economics and Statistics*, 67(3): 474-481.
- Konstantinos Kepaptsoglou, Matthew G. Karlaftis and Dimitrios Tsamboulas, (2013). The gravity model specification for modeling international trade flows and free trade agreement effects: a 10-year review of empirical studies. *The Open Economics Journal*, Vol 3(2010): 1-13.
- Krugman Obsfeld Melitz. (2012). *International economic*. 9th ed. Paul R. Krugman, ed., Addison Wesley Pearson.
- Phạm Thị Ngân, Nguyễn Thanh Tú. (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản của VN sang thị trường Âu Mỹ. *Tạp chí Khoa học thương mại*, Số 80, trang 10 – 19.
- Tổng cục Thống kê. (2006). *Xuất nhập khẩu hàng hóa VN 20 năm đổi mới 1986 - 2005*. Hà Nội. NXB Thống kê.
- Tổng cục Thống kê. (2008). *Xuất nhập khẩu hàng VN năm 2006*. Hà Nội. NXB Thống kê.
- Tổng cục Thống kê. (2009). *Xuất nhập khẩu hàng VN năm 2007*. Hà Nội. NXB Thống kê.
- Tổng cục Hải quan. (2010). *Niên giám thống kê Hải quan về xuất nhập khẩu hàng hóa VN năm 2009*. Hà Nội. NXB Tài chính.
- Tổng cục Thống kê. (2011). *Xuất nhập khẩu hàng VN năm 2008*. Hà Nội. NXB Thống kê.
- Tổng cục Hải quan. (2011). *Niên giám thống kê Hải quan về xuất nhập khẩu hàng hóa VN năm 2010*. Hà Nội. NXB Tài chính.
- Tổng cục Hải quan. (2012). *Niên giám thống kê Hải quan về xuất nhập khẩu hàng hóa VN năm 2011*. Hà Nội. NXB Tài chính.
- Tổng cục Hải quan. (2013). *Niên giám thống kê Hải quan về xuất nhập khẩu hàng hóa VN năm 2012*. Hà Nội. NXB Tài chính.
- Tổng cục Hải quan. (2014). *Niên giám thống kê Hải quan về xuất nhập khẩu hàng hóa VN năm 2013*. Hà Nội. NXB Tài chính.
- Tổng cục Hải quan. (2014). *Niên giám thống kê Hải quan về xuất nhập khẩu hàng hóa VN năm 2014 (tóm tắt)*. Hà Nội. NXB Tài chính.
- Trần Nhuận Kiên, Ngô Thị Mỹ. (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu nông sản VN: Phân tích bằng mô hình trọng lực. *Chuyên đề Kinh tế & Chính trị thế giới*, Số 3, trang 47 - 52
- Trần Thanh Long, Phan Thị Quỳnh Hoa. (2015). Phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu thủy sản của VN. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 13, trang 32 – 34.